TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST Ngày: 04-06-2021 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Tiến Thành- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2020/TLST-HNG§ ngµy 20 th¸ng 11 n¨m 2020 về việc ly hôn, nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/05/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/Q§ST- HNG§ ngày 27/5/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị Ngọc L, sinh năm 1987; (xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Tuấn Đ, sinh năm 1983; (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn trình bày: Chị và anh Phạm Tuấn Đ trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Đ không tôn trọng, thiếu tin

tưởng chị, dùng lời lẽ xúc phạm danh dự của chị. Ngoài ra anh Đ đến cơ quan làm ảnh hưởng công việc của chị. Tháng 2 năm 2020 chị đã làm đơn xin ly hôn nộp tại Tòa nhưng sau đó anh Đ cam kết sẽ thay đổi tính cách để vợ chồng về đoàn tụ, chị tự nguyện rút đơn xin ly hôn. Sau đó đến tháng 10 năm 2020, anh Đ làm đơn xin ly hôn nộp tại Tòa và tự nguyện rút đơn xin ly hôn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không ai quan tâm đến ai, khi chị muốn gặp gỡ thăm con thì anh Đ ngăn cản và dùng lời thô tục lăng mạ xúc phạm chị. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là Phạm Q. A, sinh ngày 17/08/2008 và Phạm Tuấn M. H, sinh ngày 05/12/2012. Hiện các con đang ở cùng anh Đ. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con. Trường hợp không được nuôi cả hai con thì chị đề nghị xin nuôi con Q. A vì con gái cần có tình cảm chia sẻ của mẹ. Chị có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị xác định chị và anh Đ có tài sản chung là chiếc xe máy BKS 34P9-3439 đăng ký mang tên chị đã thống nhất thỏa thuận xong, anh Đ sở hữu chiếc xe, chị đã nhận đủ số tiền 5.000.000 đồng từ anh Đ. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Chị và anh Đ không có nợ chung, không có công sức đóng góp gia đình hai bên.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Phạm Tuấn Đ trình bày việc đăng ký kết hôn đúng như chị L đã khai. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc khoảng thời gian ngắn thì có mâu thuẫn do chị L có quan hệ không lành mạnh với người đàn ông khác, thường xuyên bỏ nhà đi. Anh xác định chị L từng làm đơn xin ly hôn tại Tòa, sau đó anh viết bản cam kết, chị L tự nguyện rút đơn xin ly hôn. Nay, chị L tiếp tục làm đơn xin ly hôn, quan điểm của anh là việc ly hôn là việc của chị L.

Về con chung: Anh xác định anh và chị L có hai con chung như chị L đã trình bày ở trên. Hiện các con đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng xin nuôi cả hai con, anh có nghề nghiệp, thu nhập đủ điều kiện để nuôi các con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là chiếc xe máy BKS 34P9-3439 đăng ký xe mang tên Nông Thị Ngọc L nhưng anh và chị L đã thống nhất thỏa thuận xong, anh sở

hữu, quản lý, sử dụng chiếc xe máy, chị L nhận số tiền 5.000.000đ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị chị L làm thủ tục sang tên chính chủ cho anh. Anh có trình bày anh và chị L có nợ chung, làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, đã nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng anh không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí.

* Tài liệu xác minh tại địa phương: Chị L, anh Đ được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn, gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Trong quá trình chung sống đến năm 2019 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ có việc hiểu lầm chị L có quan hệ người đàn ông khác dẫn đến ghen tuông, anh Đ có việc bạo hành về tinh thần chị L. Chị L phải thuê nhà ra ở riêng, sống ly thân anh Đ. Anh Đ còn làm đơn đến nơi công tác chị L yêu cầu buộc thôi việc chị L. Chị L đã làm đơn xin ly hôn sau đó rút đơn nhưng anh Đ vẫn không thay đổi. Địa phương thấy rằng chị L, anh Đ không thể hàn gắn được, mâu thuẫn thật sự trầm trọng đề nghị Tòa án căn cứ đơn của chị L, giải quyết theo quy định pháp luật.

* Lời khai của gia đình anh Đ: Xác định trong quá trình chung sống do chị L ăn chơi, có quan hệ người này người kia, lối sống không phù hợp gia đình nhà chồng, chị L có vài lần ra ngoài ở trọ riêng. Gia đình cho chị L nhiều cơ hội thay đổi nhưng chị L vẫn không sửa đổi. Nay chị L làm đơn xin ly hôn, quan điểm của gia đình đây là quyết định của anh chị.

Tại phiên tòa, Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 39 BLDS, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 ; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, xử cho chị Nông Thị Ngọc L ly hôn anh Phạm Tuấn Đ. Về con chung: Giao cháu Phạm Q. A, sinh ngày 17/8/2008 cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Tuấn M. H, sinh ngày 05/12/2021 cho anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ, chị L không yêu cầu bên kia cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị L, anh Đ tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L và ý kiến của anh Đ, Hội đồng xét xử thấy: Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng vài năm thì đã nảy sinh mâu thuẫn; nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc vợ chồng có bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thiếu sự tin tưởng, tôn trọng nhau. Chị L đã từng làm đơn xin ly hôn sau đó rút đơn cho anh Đ cơ hội thay đổi, vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân không có sự cải thiện so với trước đây. Nay chị L xác định không còn tình cảm với anh Đ, kiên quyết xin ly hôn. Tại phiên hòa giải anh Đ không có mặt thể hiện anh không có thiện chí vợ chồng về đoàn tụ. Xác minh tại địa phương, cung cấp gia đình anh Đ thể hiện anh chị có mâu thuẫn từ năm 2019, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị L, anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, xử chị cho chị L và anh Đ ly hôn là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị L, anh Đ có 02 con chung là Phạm Q. A, sinh ngày 17/08/2008 và Phạm Tuấn M. H, sinh ngày 05/12/2012. Chị L, anh Đ đều có nguyện vọng xin nuôi cả hai con, không yêu cầu bên kia cấp dưỡng tiền nuôi con. Các con có đơn trình bày nguyện vọng xin ở với mẹ, có đơn trình bày nguyện vọng xin ở với bố. Lời khai của các con khi Tòa án tiến hành lấy lời khai có mặt cả chị L, anh Đ thì cháu H xin ở với bố, cháu Q. A xin ở với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho mỗi người nuôi một con, cháu Q. A là con gái cần có sự chia sẻ, chăm sóc của mẹ nên giao cháu Phạm Q. A cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Phạm Tuấn M. H giao cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của hai bên.

[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung, công sức đóng góp gia đình hai bên:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh Đ xác đinh có tài sản chung là chiếc xe máy BKS 34P9-3439 đăng ký xe mang tên Nông Thị Ngọc L. Chị L, anh Đ xác định vợ chồng thống nhất thỏa thuận xong, anh Đ là người sở hữu chiếc xe máy trên, chị L đã nhận số tiền 5.000.000đ (một nửa giá trị chiếc xe), không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó anh Đ có đơn đề nghị xem xét về việc sang tên chính chủ xe trên và giao nộp bản chính giấy đăng ký xe mang tên Nông Thị Ngọc L. Xét thấy việc sang tên chính chủ là việc thỏa thuận các đương sự. Tòa án giao cho anh Đ Thông báo về việc có yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì anh làm đơn cùng tài liệu chứng cứ gửi đến Tòa án. Hết thời hạn ghi trong Thông báo anh Đ không thực hiện nội dung trong Thông báo, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

Về nợ chung: Chị L xác định không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đ trình bày có nợ chung và yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án giao cho anh Đ Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, hết thời hạn ghi trong Thông báo anh Đ không đến nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Trong khi đó, những người cho vay như anh Đ trình bày không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này, không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản nợ cho Tòa án. Vì vậy, yêu cầu của anh Đ không được đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Đương sự được quyền khởi kiện trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

Chị L, anh Đ xác định anh chị không có công sức đóng góp gia đình hai bên nên không đặt ra xem xét.

Đối với bản chính giấy đăng ký xe mang tên Nông Thị Ngọc L anh Đ giao nộp. Tòa án đã ra Thông báo yêu cầu anh Đ đến Tòa nhận lại nhưng cho đến nay anh Đ không đến nhận lại. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, giấy đăng ký xe trên được lưu trong hồ sơ vụ án, anh Đ, chị L được quyền đến xin lại bản chính giấy đăng ký xe để thực hiện việc sang tên chính chủ theo quy định.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Nông Thị Ngọc L ly hôn anh Phạm Tuấn Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Phạm Q. A, sinh ngày 17/08/2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phạm Tuấn M. H, sinh ngày 05/12/2012 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng; kể từ tháng 06/2021 đến khi các con chung 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng của chị L, anh Đ.

Chị Nông Thị Ngọc L, anh Phạm Tuấn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nông Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0002022 ngày 19/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị Nông Thị Ngọc L đã thi hành xong nghĩa vụ.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hằng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Vũ Thị Nhung